

**DANH SÁCH HỌC SINH CHƯA HOÀN TẤT HỌC PHÍ  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019-2020 ĐẾN NGÀY 18/06/2020**

| STT | Mã SV    | Họ đệm              | Tên   | Lớp       | Công nợ học phí | Công nợ thu khác | Tổng công nợ | GHI CHÚ |
|-----|----------|---------------------|-------|-----------|-----------------|------------------|--------------|---------|
| 1   | 19000130 | Hoàng Tú            | Anh   | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 2   | 19000097 | Nguyễn Thế          | Bảo   | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 3   | 19000159 | Trần Đức            | Cường | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 4   | 19000080 | Vũ Quang            | Cường | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 5   | 19005278 | Phạm Văn            | Đồng  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 6   | 19000179 | Nguyễn Huỳnh        | Đức   | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 7   | 19000157 | Nguyễn Hoàng Phương | Duy   | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 8   | 19000208 | Nguyễn Phúc         | Hiếu  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 9   | 19000009 | Nguyễn Lê           | Hoàng | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 10  | 19000148 | Nguyễn Kim          | Hùng  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 11  | 19000214 | Tạ Đỗ Quốc          | Huy   | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 12  | 19000196 | Hoàng               | Khang | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 13  | 19000136 | Lê Minh             | Khang | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 14  | 19000082 | Nguyễn Cảnh         | Long  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 15  | 19000010 | Trần Cao            | Long  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 16  | 19000200 | Vũ Văn              | Long  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 17  | 19001169 | Nguyễn Công         | Lý    | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 18  | 19000197 | Trần Bảo            | Minh  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 19  | 19000100 | Nguyễn Hoàng Minh   | Nhật  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 20  | 19000203 | Nguyễn Trần Quốc    | Pháp  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 21  | 19001406 | Tô Đình             | Phát  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 22  | 19000046 | Trần Nhật           | Phong | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 23  | 19000160 | Tsản Chí            | Phong | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 24  | 19001051 | Bùi Văn             | Tài   | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 25  | 19000086 | Giang Lê Đức        | Tâm   | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 26  | 19002847 | Trần Minh           | Tâm   | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 27  | 19000073 | Nguyễn Tuấn         | Thành | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 28  | 19000202 | Trần Kim            | Thành | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 29  | 19000213 | Trần Công           | Thiệu | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 30  | 19000150 | Nguyễn Lê Cường     | Thịnh | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 31  | 19000071 | Nguyễn Tấn          | Thịnh | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 32  | 19000138 | Trần Quốc           | Thịnh | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 33  | 19000003 | Lê Trọng            | Tiền  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 34  | 19000178 | Trần Tuấn           | Toàn  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 35  | 19000201 | Nguyễn Minh         | Trí   | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 36  | 19000074 | Võ Lân Đông         | Trúc  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 37  | 19004852 | Nguyễn Thành        | Trung | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 38  | 19000143 | Phạm Tấn            | Trung | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |
| 39  | 19000115 | Nguyễn Hoàng Phúc   | Vinh  | 19T4-CNÔ1 | 5,166,000       | 140,000          | 5,306,000    |         |